

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;  
Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia:

**Điều 2.** Căn cứ Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành tại Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc Bộ, ngành, lĩnh vực sau khi có ý kiến thẩm định về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục thống kê).

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

**Điều 4.** Các cơ quan liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp và công bố.

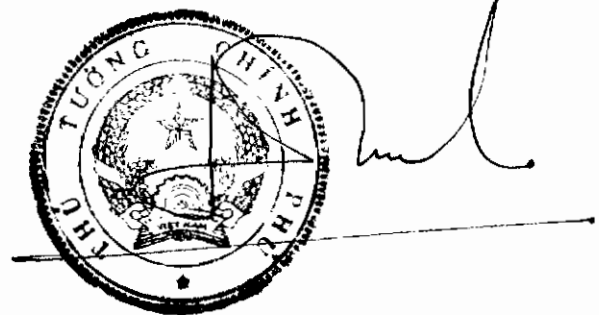
**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2010. Bãi bỏ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

**Điều 6.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). 01 **290**

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**



## HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>01. Đất đai, khí hậu, đơn vị hành chính</b>				
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng, hiện trạng sử dụng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	0102	Biến động diện tích đất	Mục đích sử dụng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	0103	Số đơn vị hành chính	Cấp hành chính, thành thị/nông thôn	Năm	A	Bộ Nội vụ
4	0104	Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	Tháng, trạm quan trắc	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	0105	Mức tăng nhiệt độ trung bình	Vùng khí hậu	5 năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	0106	Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính	Trạm quan trắc	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
7	0107	Mức thay đổi lượng mưa trung bình	Vùng khí hậu	2 năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
8	0108	Mức nước biển trung bình	Trạm hải văn	5 năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	0109	Mức nước biển dâng trung bình	Trạm hải văn	5 năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	0110	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Việt Nam	Vùng ảnh hưởng, cấp, loại, tháng	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
		<b>02. Dân số</b>				
11	0201	Dân số	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
			Giới tính, dân tộc (10 nhóm dân tộc), độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	5 năm	A	
			Giới tính, dân tộc, tôn giáo, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	10 năm	A	
12	0202	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
13	0203	Mật độ dân số	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
14	0204	Tỷ số giới tính của dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
15	0205	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Bộ Y tế
16	0206	Tỷ suất sinh thô	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
17	0207	Tổng tỷ suất sinh	Dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
18	0208	Tỷ suất chết thô	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), nhóm tuổi, nhóm nguyên nhân chết, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	A	Tổng cục Thống kê
19	0209	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản	Dân tộc (10 nhóm dân tộc), thành thị/nông thôn	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
20	0210	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	A	Tổng cục Thống kê
21	0211	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
22	0212	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	Dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
23	0213	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
24	0214	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
25	0215	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Giới tính, nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
26	0216	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai	Nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, vùng	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Y tế (Tổng cục Dân số) - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
			Nhóm tuổi, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	10 năm	A	
27	0217	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
28	0218	Số vụ ly hôn	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tòa án nhân dân tối cao

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>03. Lao động, việc làm và bình đẳng giới</b>				
29	0301	Lực lượng lao động	Giới tính, thành thị/nông thôn, vùng ----- Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	B ----- A	Tổng cục Thống kê
30	0302	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Giới tính, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, vùng ----- Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	B ----- A	Tổng cục Thống kê
31	0303	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
32	0304	Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần	Số giờ, giới tính, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn ----- Số giờ, giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	B ----- B	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
33	0305	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần	Giới tính, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn	Quý	B	Tổng cục Thống kê
			----- Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	B	
34	0306	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
35	0307	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	Giới tính, thành thị/nông thôn, vùng	Quý	B	Tổng cục Thống kê
			----- Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	
36	0308	Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm	Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, vùng	Quý	B	Tổng cục Thống kê
			----- Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thiếu việc làm, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
37	0309	Số lao động được tạo việc làm	Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
38	0310	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
39	0311	Năng suất lao động xã hội	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
40	0312	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	Giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp, ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm, riêng khu vực Nhà nước: 6 tháng, năm	A	Tổng cục Thống kê
41	0313	Chỉ số phát triển giới (GDI)	Tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
42	0314	Chỉ số vai trò phụ nữ (GEM)		2 năm	B	Tổng cục Thống kê
43	0315	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Cấp ủy, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tỉnh/thành phố	Đầu nhiệm kỳ	A	Ban Tổ chức Trung ương Đảng
44	0316	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	A	Văn phòng Quốc Hội
45	0317	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	A	Bộ Nội vụ

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
46	0318	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	A	Bộ Nội vụ
47	0319	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	Năm	A	Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội
48	0320	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại.	Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
		<b>04. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp</b>				
49	0401	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Loại cơ sở, quy mô, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
50	0402	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quy mô, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
51	0403	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quy mô, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
52	0404	Số trang trại, lao động trong các trang trại	Loại hình trang trại, quy mô, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
53	0405	Diện tích đất của trang trại	Hiện trạng sử dụng, loại hình trang trại, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
54	0406	Giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ của trang trại	Loại hình trang trại, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
55	0407	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp	Quy mô, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
56	0408	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp	Quy mô, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
57	0409	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Loại tài sản, quy mô, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
58	0410	Giá trị tăng thêm trên 1 đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Quy mô, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/ thành phố	Năm	B	Tổng cục Thống kê
59	0411	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp	Quy mô, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/ thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
60	0412	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Quy mô, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/ thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
61	0413	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Nhà nước	Loại tài sản, ngành kinh tế, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Tài chính
62	0414	Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, rút giấy phép	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Kế hoạch và Đầu tư

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>05. Đầu tư và xây dựng</b>				
63	0501	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Vốn ngân sách Nhà nước (Cấp quản lý) ----- Loại hình kinh tế ----- Nguồn vốn, khoản mục, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng ----- Quý ----- Năm	A ----- A ----- A	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Bộ Tài chính
64	0502	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước	Loại hình kinh tế ----- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	A ----- A	Tổng cục Thống kê
65	0503	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
66	0504	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước	Nhóm công trình (trọng điểm quốc gia, A, B, C), ngành kinh tế, Bộ/ngành, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
67	0505	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
68	0506	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư, khối nước, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
69	0507	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	Ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước
70	0508	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Hình thức đầu tư, ngành kinh tế, nước/vùng lãnh thổ đầu tư	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước
71	0509	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ký kết, thực hiện)	Hình thức hỗ trợ, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
72	0510	Giá trị sản xuất xây dựng	Loại hình kinh tế, loại công trình	Quý, năm	A	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Bộ Xây dựng
73	0511	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Loại nhà, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
74	0512	Tổng số căn hộ và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành	Loại nhà, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Xây dựng

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
75	0513	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng	Loại nhà, hình thức sở hữu, năm xây dựng, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Bộ Xây dựng
76	0514	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Xây dựng
		<b>06. Tài khoản quốc gia</b>				
77	0601	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	A ----- A	Tổng cục Thống kê
78	0602	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế, mục đích sử dụng ----- Yếu tố sản xuất	Quý ----- Năm	A ----- B	Tổng cục Thống kê
79	0603	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	A ----- A	Tổng cục Thống kê
80	0604	Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)	Ngành kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
81	0605	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng VND; USD)	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
82	0606	Tích lũy tài sản gộp	Tài sản cố định/tài sản lưu động	Quý	A	Tổng cục Thống kê
			Loại tài sản, loại hình kinh tế	Năm	A	
83	0607	Tích lũy tài sản thuần	Loại tài sản, loại hình kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
84	0608	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	Chức năng quản lý	Quý	B	Tổng cục Thống kê
				năm	A	
85	0609	Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	Mục đích, đối tượng sử dụng	Quý	B	Tổng cục Thống kê
				Năm	A	
86	0610	Thu nhập quốc gia (GNI)	Gộp/thuần	Năm	A	Tổng cục Thống kê
87	0611	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	Gộp/thuần	Năm	A	Tổng cục Thống kê
88	0612	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	Toàn bộ nền kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
			Khu vực thể chế	2 năm	B	
89	0613	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Toàn bộ nền kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
			Khu vực thể chế	2 năm	B	
90	0614	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản	Gộp/thuần	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
91	0615	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước	Ngành kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
92	0616	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp	Khu vực kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
93	0617	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Khu vực kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
		<b>07. Tài chính công</b>				
94	0701	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước	Mục lục ngân sách ----- Mục lục ngân sách, ngành kinh tế, Bộ/ngành, tỉnh/thành phố	Tháng, quý ----- Năm	A ----- A	Bộ Tài chính
95	0702	Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Khoản thu chủ yếu ----- Khoản thu chủ yếu, ngành kinh tế	Quý ----- Năm	A ----- A	Tổng cục Thống kê
96	0703	Tỷ lệ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước	Loại thuế, lệ phí	Năm	A	Tổng cục Thống kê



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
97	0704	Tỷ trọng đóng góp vào ngân sách Nhà nước	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Bộ Tài chính
98	0705	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước	Mục lục ngân sách	Tháng	A	Bộ Tài chính
			Mục lục ngân sách, ngành kinh tế, chức năng, Bộ/ ngành, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	
99	0706	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Khoản chi chủ yếu, ngành kinh tế	Năm	A	Tổng cục Thống kê
100	0707	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong ngân sách Nhà nước	Lĩnh vực chủ yếu	Năm	A	Bộ Tài chính
101	0708	Tỷ trọng chi thường xuyên trong ngân sách Nhà nước	Lĩnh vực chi chủ yếu	Năm	A	Bộ Tài chính
102	0709	Bội chi ngân sách Nhà nước	Nguồn bù đắp	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
103	0710	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Nguồn bù-đắp	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
104	0711	Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả)	Kỳ hạn và nguồn vay	Năm	A	Bộ Tài chính
105	0712	Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả)	Kỳ hạn, Chính phủ/doanh nghiệp	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>08. Tiền tệ, chứng khoán, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản</b>				
106	0801	Tổng phương tiện thanh toán		Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
107	0802	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán		Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
108	0803	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước		Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
109	0804	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Loại tiền tệ, đối tượng, thời hạn	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
110	0805	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Loại tiền tệ, thời hạn, loại hình kinh tế	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
111	0806	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Loại tiền tệ, thời hạn, loại hình kinh tế	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
112	0807	Lãi suất	Lãi suất cơ bản, liên ngân hàng, cho vay, huy động	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
113	0808	Cán cân thanh toán quốc tế	Khoản mục thanh toán	Quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
114	0809	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước		Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
115	0810	Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	Khoản mục đầu tư	Năm	B	- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước - Phối hợp: Bộ Tài chính

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
116	0811	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ so với đô-la Mỹ trên thị trường liên ngân hàng		Tháng, quý, năm	A	Ngân hàng Nhà nước
117	0812	Dự trữ ngoại tệ Nhà nước	Loại ngoại tệ	Quý, năm	B	Ngân hàng Nhà nước
118	0813	Số lượng công ty niêm yết chứng khoán	Sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
119	0814	Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết	Loại chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
120	0815	Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch	Loại chứng khoán, loại thị trường, sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
121	0816	Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán	Loại chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
122	0817	Tỷ lệ tổng vốn hóa thị trường chứng khoán so với tổng sản phẩm trong nước	Loại chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán	Năm	A	Tổng cục Thống kê
123	0818	Chỉ số chứng khoán	Loại chỉ số, sở giao dịch chứng khoán	Tháng, quý, năm	A	Bộ Tài chính
124	0819	Tổng thu phí bảo hiểm	Loại hình doanh nghiệp, nghiệp vụ bảo hiểm, loại bảo hiểm	Quý, năm	A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
125	0820	Tổng chi trả bảo hiểm	Loại hình doanh nghiệp, nghiệp vụ bảo hiểm, loại bảo hiểm	Quý, năm	A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
126	0821	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
127	0822	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
128	0823	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Toàn bộ nền kinh tế ----- Nguồn, loại thu, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	A ----- A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
129	0824	Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Toàn bộ nền kinh tế ----- Nguồn, loại chi, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
130	0825	Số dư cuối kỳ, số tăng trong kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Nguồn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
131	0826	Doanh thu kinh doanh bất động sản	Loại bất động sản, hình thức kinh doanh	Năm	B	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính
132	0827	Số lượng sàn giao dịch bất động sản	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Xây dựng
133	0828	Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn	Loại bất động sản	Năm	B	- Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>09. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>				
134	0901	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Quý ----- năm	A	Tổng cục Thống kê
135	0902	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Loại đất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
136	0903	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Loại cây chủ yếu, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Tổng cục Thống kê
137	0904	Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	Loại cây chủ yếu, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
138	0905	Diện tích cây lâu năm	Loại cây chủ yếu, trồng mới/cho sản phẩm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
139	0906	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hoá	Loại cây chủ yếu, khâu công việc, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
140	0907	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu	Loại cây, hình thức tưới, tiêu, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
141	0908	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
142	0909	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Vụ, năm	A	Tổng cục Thống kê
143	0910	Cân đối một số nông sản chủ yếu	Loại nông sản, nguồn, mục đích sử dụng	Năm	B	Tổng cục Thống kê
144	0911	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Loại lương thực, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
145	0912	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	Loại vật nuôi, loại hình chăn nuôi (doanh nghiệp/trang trại/hộ), loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Tổng cục Thống kê
146	0913	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Loại sản phẩm, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Tổng cục Thống kê
147	0914	Diện tích rừng hiện có	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
148	0915	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Loại rừng ----- Loại rừng, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	6 tháng ----- Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
149	0916	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Loại rừng ----- Loại rừng, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	6 tháng ----- Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
150	0917	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Loại rừng ----- Loại rừng, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	6 tháng ----- Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
151	0918	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Loại rừng ----- Loại rừng, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	6 tháng ----- Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
152	0919	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Loại lâm sản ----- Loại lâm sản, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý ----- Năm	A ----- A	- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
153	0920	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp	Loại máy móc, thiết bị, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
154	0921	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi	Công dụng (tưới/tiêu/ngăn mặn), tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
155	0922	Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố hoá	Loại kênh mương, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
156	0923	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Loại thủy sản, phương thức nuôi, loại nước, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
157	0924	Sản lượng thủy sản	Khai thác/nuôi trồng, loại thủy sản ----- Khai thác/nuôi trồng, loại thủy sản, loại nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Quý, 6 tháng ----- Năm	A	Tổng cục Thống kê
158	0925	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	Nhóm công suất, phạm vi khai thác, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
159	0926	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		<b>10. Công nghiệp</b>				
160	1001	Giá trị sản xuất công nghiệp	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Tháng ----- Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
161	1002	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Ngành kinh tế, tỉnh/thành phố ----- Ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý ----- Năm	A	Tổng cục Thống kê
162	1003	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại sản phẩm ----- Loại sản phẩm, loại hình kinh tế	Tháng, quý ----- Năm	A	Tổng cục Thống kê



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
163	1004	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế, sản phẩm chủ yếu	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
164	1005	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế, sản phẩm chủ yếu	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
165	1006	Cân đối một số năng lượng chủ yếu	Loại năng lượng, khu vực tiêu dùng	Năm	B	Tổng cục Thống kê
166	1007	Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	Sản phẩm chủ yếu	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Công thương - Phối hợp: Bộ Xây dựng, Tổng cục Thống kê
		<b>11. Thương mại</b>				
167	1101	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Loại hình kinh tế, nhóm hàng  ----- Loại hình kinh tế, nhóm hàng, loại cơ sở bán lẻ, tỉnh/thành phố	Tháng, quý  ----- Năm	A	Tổng cục Thống kê
168	1102	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
169	1103	Số lượng chợ	Loại chợ, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công Thương

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
170	1104	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công Thương
171	1105	Giá trị xuất khẩu hàng hoá	Loại hình kinh tế, một số nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, tỉnh/thành phố	Tháng	A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
			Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, hàng trong nước/hàng tái xuất, phương thức vận tải, tỉnh/thành phố	Quý	B	
			Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, tỉnh/thành phố	Năm	A	
			Hàng trong nước/hàng tái xuất, phương thức vận tải.	Năm	B	
172	1106	Giá trị nhập khẩu hàng hoá	Loại hình kinh tế, một số nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố	Tháng	A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			<p>Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, phương thức vận tải, tỉnh/thành phố</p> <p>Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố</p> <p>Phương thức vận tải</p>	<p>Quý</p> <p>Năm</p> <p>Năm</p>	<p>B</p> <p>A</p> <p>B</p>	
173	1107	Mặt hàng xuất khẩu	<p>Mặt hàng chủ yếu, một số nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến</p> <p>Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, hàng trong nước/hàng tái xuất</p> <p>Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến</p>	<p>Tháng</p> <p>Quý</p> <p>Năm</p>	<p>A</p> <p>B</p> <p>A</p>	<p>- Chủ trì: Bộ Tài chính</p> <p>- Phối hợp: Tổng cục Thống kê</p>

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			Hàng trong nước/hàng tái xuất	Năm	B	
174	1108	Mặt hàng nhập khẩu	Mặt hàng chủ yếu, một số nước/vùng lãnh thổ xuất xứ Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Tháng Quý Năm	A B A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
175	1109	Xuất, nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ	Mặt hàng chủ yếu Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu	Tháng Quý, năm	A A	- Chủ trì: Bộ Tài chính - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
176	1110	Xuất siêu, nhập siêu hàng hoá	Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu Châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ	Tháng Quý, năm	A A	Tổng cục Thống kê
177	1111	Giá trị xuất khẩu dịch vụ	Loại dịch vụ chủ yếu Loại dịch vụ, nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	Quý Năm	A B	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước; Bộ, ngành có quản lý dịch vụ
178	1112	Giá trị nhập khẩu dịch vụ	Loại dịch vụ chủ yếu	Quý	A	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			----- Loại dịch vụ, nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	Năm	B	- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước; Bộ, ngành có quản lý dịch vụ
179	1113	Xuất siêu, nhập siêu dịch vụ	Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	Năm	B	Tổng cục Thống kê
180	1114	Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Nhóm hàng	6 tháng, năm	A	Tổng cục Thống kê
181	1115	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Nhóm khoáng sản	6 tháng, năm	A	Tổng cục Thống kê
182	1116	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước	Hàng hóa/dịch vụ	Năm	A	Tổng cục Thống kê
183	1117	Tỷ trọng giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất so với tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa	Nhóm hàng	Năm	A	Tổng cục Thống kê
184	1118	Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước	Nước	Năm	A	Tổng cục Thống kê
		<b>12. Giá cả</b>				
185	1201	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (gồm chỉ số lạm phát cơ bản), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	Nhóm hàng hoá/dịch vụ/vàng/ Đô la Mỹ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Tháng	A	Tổng cục Thống kê
186	1202	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian	Nhóm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	B	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
187	1203	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất	Nhóm hàng, vùng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
188	1204	Chỉ số giá sản xuất	Ngành kinh tế, vùng	Quý ----- Năm	A ----- B	Tổng cục Thống kê
189	1205	Chỉ số giá xây dựng	Nhóm sản phẩm, vùng	Quý, năm	B	Bộ Xây dựng
190	1206	Chỉ số giá bất động sản	Loại bất động sản	Năm	A	Bộ Xây dựng
191	1207	Chỉ số tiền lương	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Tổng cục Thống kê
192	1208	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá	Nhóm hàng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
193	1209	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá	Nhóm hàng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
194	1210	Tỷ giá thương mại	Tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng	Quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
		<b>13. Giao thông vận tải</b>				
195	1301	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế ----- Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý ----- Năm	A	Tổng cục Thống kê
196	1302	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Ngành vận tải, trong nước/ ngoài nước, loại hình kinh tế ----- Ngành vận tải, trong nước/	Tháng, quý -----	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
			ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm		
197	1303	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	Ngành vận tải, trong nước/ ngoài nước, loại hình kinh tế ----- Ngành vận tải, trong nước/ ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý  ----- Năm	A	Tổng cục Thống kê
198	1304	Chiều dài và năng lực mới tăng của đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống	Loại đường, cấp quản lý, tỉnh /thành phố	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
199	1305	Số tuyến bay, chiều dài đường bay	Nội địa/ quốc tế	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
200	1306	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng đường thủy	Cảng biển/cảng đường thủy nội địa	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
201	1307	Khối lượng hàng hoá thông qua cảng	Cảng biển/cảng đường thủy nội địa/cảng hàng không	Quý, năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
202	1308	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Nội địa/quốc tế	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
203	1309	Số tàu bay	Loại, công suất, hiện trạng	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
204	1310	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy có động cơ	Loại, công suất, hiện trạng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
205	1311	Số đầu máy, toa xe lửa	Loại, công suất, hiện trạng	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
206	1312	Số ô tô đăng ký mới	Loại, công suất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công an
207	1313	Số mô tô, xe máy đăng ký mới	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công an
208	1314	Số ô tô đang lưu hành	Loại, công suất, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giao thông Vận tải
		<b>14. Thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin</b>				
209	1401	Số nhà xuất bản, tòa soạn báo, tạp chí	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
210	1402	Số đầu, bản sách, báo, tạp chí, băng, đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản	Loại xuất bản phẩm, ngôn ngữ, tỉnh/thành phố; sách phân theo danh mục sách, báo phân theo kỳ xuất bản	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
211	1403	Số đài phát thanh, truyền hình	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
212	1404	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng	Phát thanh/truyền hình, nguồn, loại chương trình, ngôn ngữ, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
213	1405	Chi cho hoạt động thông tin	Nguồn, khoản chi, loại hình kinh tế	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
214	1406	Doanh thu bưu chính, chuyên phát và viễn thông	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Quý, năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông; Tổng



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
						cục Thống kê
215	1407	Sản lượng bưu chính, chuyển phát và viễn thông	Loại sản phẩm ----- Loại sản phẩm, loại hình kinh tế	6 tháng ----- Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
216	1408	Số thuê bao điện thoại	Loại thuê bao ----- Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Tháng, quý ----- Năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
217	1409	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
218	1410	Số thuê bao Internet	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bộ Thông tin và Truyền thông
219	1411	Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Thông tin và Truyền thông
220	1412	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	B	Bộ Công Thương
221	1413	Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh	Đối tượng sử dụng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
222	1414	Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp	Đối tượng sử dụng, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>15. Khoa học và công nghệ</b>				
223	1501	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
224	1502	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh	2 năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
225	1503	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp đề tài, dự án, chương trình; lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
226	1504	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Lĩnh vực khoa học, quốc tịch và giới tính của chủ văn bằng	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
227	1505	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, cá nhân (giới tính)/tập thể, quốc gia/quốc tế	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
228	1506	Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ	Nguồn, khoản chi, lĩnh vực hoạt động	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ - Phối hợp: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
229	1507	Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nguồn cấp kinh phí	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
230	1508	Giá trị mua, bán công nghệ	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nước và vùng lãnh thổ, trong nước/ ngoài nước	Năm	B	- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ - Phối hợp: Bộ Tài chính
231	1509	Giá trị mua, bán quyền sử dụng sáng chế	Lĩnh vực sáng chế, nước và vùng lãnh thổ	Năm	B	Bộ Khoa học và Công nghệ
232	1510	Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN)	Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
233	1511	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN)	Loại/lĩnh vực quy chuẩn	Năm	A	Bộ Khoa học và Công nghệ
		<b>16. Giáo dục và đào tạo</b>				
234	1601	Số trường, lớp, phòng học mầm non	Loại hình, loại trường, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
235	1602	Số giáo viên mầm non	Loại hình, loại trường, giới tính, dân tộc, đạt chuẩn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
236	1603	Số học sinh mầm non	Loại hình, loại trường, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
237	1604	Số trường, lớp, phòng học phổ thông	Loại hình, loại trường, cấp học, tỉnh/thành phố; riêng phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
238	1605	Số giáo viên phổ thông	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, đạt chuẩn, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
239	1606	Số học sinh phổ thông	Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, tuyển mới, lưu ban, tỉnh/thành phố	2 lần/năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
240	1607	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên	Loại hình, loại trường, cấp học, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
241	1608	Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học	Loại hình, loại trường, cấp học, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
242	1609	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Chung/đúng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
243	1610	Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
244	1611	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
245	1612	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
246	1613	Số người được xoá mù chữ, số học sinh bỏ tục văn hoá	Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
247	1614	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục phổ thông	Cấp học	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
248	1615	Số cơ sở dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
249	1616	Số giáo viên dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
250	1617	Số học sinh học nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, số học sinh đầu năm, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, trình độ, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
251	1618	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
252	1619	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu) /hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
253	1620	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, số học sinh đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo

<b>STT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chủ yếu</b>	<b>Kỳ công bố</b>	<b>Lộ trình thực hiện</b>	<b>Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp</b>
254	1621	Số trường cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
255	1622	Số giảng viên cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
256	1623	Số sinh viên cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, số sinh viên đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
257	1624	Số trường đại học	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
258	1625	Số giảng viên đại học	Loại hình, cấp quản lý, biên chế (cơ hữu)/hợp đồng, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, học hàm, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
259	1626	Số sinh viên đại học	Loại hình, cấp quản lý, số sinh viên có ở đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo, lĩnh vực đào tạo, trong nước/ngoài nước, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
260	1627	Số học viên được đào tạo sau đại học	Trình độ, giới tính, ngành đào tạo, tuyển mới, tốt nghiệp, trong nước/ngoài nước	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
261	1628	Số người nước ngoài học tại Việt Nam	Cấp học, giới tính, quốc tịch, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo
262	1629	Chi cho hoạt động giáo dục và đào tạo	Nguồn, loại chi, loại hình kinh tế	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
263	1630	Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, nhóm thu nhập	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
		<b>17. Y tế và chăm sóc sức khỏe</b>				
264	1701	Số cơ sở y tế, số giường bệnh	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
265	1702	Số nhân lực y tế	Loại hình, chuyên ngành, cấp quản lý, loại cơ sở, dân tộc, giới tính, trình độ, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
266	1703	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân 10.000 dân	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
267	1704	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
268	1705	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
269	1706	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
270	1707	Tỷ lệ mắc, chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 người dân	Bệnh, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
271	1708	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
272	1709	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng	Bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế
273	1710	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 Năm	A	Bộ Y tế
274	1711	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Y tế



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
275	1712	Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	Loại bệnh, tỉnh/thành phố ----- Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Tháng ----- Năm	A	Bộ Y tế
276	1713	Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	Tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Y tế
277	1714	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công an
278	1715	Số xã, phường không có người nghiện ma túy	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Công An
279	1716	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS	Tỉnh/thành phố ----- Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Tháng ----- Năm	A	Bộ Y tế
280	1717	Số phụ nữ mang thai từ 15 - 25 tuổi có HIV	Tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Y tế
281	1718	Số người tàn tật	Loại tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, tỉnh/thành phố	5 năm	A	Tổng cục Thống kê
282	1719	Số người tàn tật được trợ cấp	Loại hình trợ cấp, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
283	1720	Tỷ lệ dân số hút thuốc	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, vùng	4 năm	A	Bộ Y tế

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
284	1721	Chi cho hoạt động y tế	Nguồn, khoản chi, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Y tế - Phối hợp: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
285	1722	Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư	Nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
		<b>18. Văn hóa, thể thao và du lịch</b>				
286	1801	Số hãng phim	Loại hình kinh tế	Năm	A	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
287	1802	Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
288	1803	Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện	Loại thư viện, loại tài liệu, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
289	1804	Số lượt người được phục vụ trong thư viện	Loại thư viện, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
290	1805	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
291	1806	Chi cho hoạt động văn hoá, thể thao	Nguồn, khoản chi, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch - Phối hợp: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
292	1807	Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư	Thành thị/nông thôn, nhóm thu nhập, tỉnh/thành phố	2 năm	A	Tổng cục Thống kê
293	1808	Doanh thu dịch vụ du lịch	Ngành kinh tế (đại lý, tua du lịch và dịch vụ hỗ trợ), tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	A	Tổng cục Thống kê
294	1809	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam	Mục đích, quốc tịch, phương tiện	Tháng, quý, năm	A	- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
295	1810	Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài	Phương tiện	Tháng ----- Quý, năm	B ----- A	- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
296	1811	Số lượt khách du lịch nội địa	Loại cơ sở lưu trú, tỉnh/thành phố đến	Tháng, quý, năm	B	Tổng cục Thống kê
297	1812	Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam	Loại chỉ tiêu, quốc tịch	Năm	A	Tổng cục Thống kê
298	1813	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa	Loại chỉ tiêu, loại cơ sở lưu trú	Năm	A	Tổng cục Thống kê
299	1814	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú	Loại hình kinh tế, hạng/loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		<b>19. Mức sống dân cư</b>				
300	1901	Chỉ số phát triển con người (HDI)	----- Tỉnh/thành phố	Năm ----- Năm	A ----- B	Tổng cục Thống kê
301	1902	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Nguồn thu, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
302	1903	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
303	1904	Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng	Khoản chi tiêu, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, vùng	Năm	A	Tổng cục Thống kê
304	1905	Tỷ lệ nghèo	Nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
305	1906	Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói	Mức độ thiếu đói, tỉnh/thành phố	Tháng	A	- Chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Phối hợp: Tổng cục Thống kê
306	1907	Chỉ số khoảng cách nghèo	Thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
307	1908	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất	Nhóm đối tượng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
308	1909	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng	Mặt hàng, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
309	1910	Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư	Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, diện tích nhà, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2, 10 năm ----- 5 năm	A	Tổng cục Thống kê ----- Bộ Xây dựng
310	1911	Diện tích nhà ở bình quân đầu người; số phòng trung bình trong 1 nhà và số người trung bình trong 1 phòng	Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
311	1912	Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền	Loại đồ dùng, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
312	1913	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Xây dựng
313	1914	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
314	1915	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
315	1916	Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt, dùng hố xí hợp vệ sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
316	1917	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thống kê
317	1918	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	Loại năng lượng, thành thị/nông thôn, vùng	Năm	A	Tổng cục Thống kê
		<b>20. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp</b>				
318	2001	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Loại tai nạn, tỉnh/thành phố	Tháng, 6 tháng, năm	A	Bộ Công an
319	2002	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Loại cháy/nổ, tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Công an
320	2003	Số vụ, số bị can đã khởi tố	Tội danh, tỉnh/thành phố, số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi	6 tháng, năm	A	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
321	2004	Số vụ, số bị can đã truy tố	Tội danh, tỉnh/thành phố, số người phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi	6 tháng, năm	A	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
322	2005	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	Tội danh, tỉnh/thành phố, số người phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp	6 tháng, năm	A	Toà án nhân dân tối cao
323	2006	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	B	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
324	2007	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Đối tượng được trợ giúp, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tư pháp
325	2008	Số luật sư bình quân 10.000 người dân	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tư pháp
326	2009	Số công chứng viên bình quân 10.000 người dân	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tư pháp
		<b>21. Bảo vệ môi trường</b>				
327	2101	Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
328	2102	Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái	Vùng	2 Năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
329	2103	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Quý, năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
330	2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai, tỉnh/thành phố	Tháng, năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
331	2105	Hàm lượng một số chất độc hại trong không khí	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
332	2106	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
333	2107	Hàm lượng một số chất độc hại trong nước	Nước mặt/nước trong đất, trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
334	2108	Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
335	2109	Hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông	Trạm đo, loại chất độc hại	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
336	2110	Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Vùng biển, hình thức	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
337	2111	Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn	Vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
338	2112	Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học	Vùng, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
339	2113	Diện tích đất bị thoái hóa	Loại hình thoái hóa, loại đất, tỉnh/thành phố	2 năm	B	Bộ Tài nguyên và Môi trường
340	2114	Diện tích canh tác không được tưới tiêu hợp lý	Tỉnh/thành phố	2 năm	A	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
341	2115	Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt	Tỉnh/thành phố	2 năm	A	Bộ Tài nguyên và Môi trường
342	2116	Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn	Tỉnh/thành phố	2 năm	B	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
343	2117	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Tổng cục Thống kê



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
344	2118	Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Loại đô thị, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường
345	2119	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Loại chất thải, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Y tế
346	2120	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định	Loại nước thải, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường
347	2121	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Loại chất thải rắn, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường
348	2122	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Nguồn, khoản chi, tỉnh/thành phố	Năm	A	- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê
349	2123	Chỉ số bền vững môi trường		2 năm	B	Tổng cục Thống kê
350	2124	Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (GHG)	Loại khí thải	2 năm	B	Bộ Tài nguyên và Môi trường